

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 72 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05/7/2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Mai.

2. Bà Lê Thị Ánh Sáng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê Việt Xuân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/7/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 698/2021/TLST – HNGĐ ngày 15/12/2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST– HNGĐ ngày 14/6/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ A, Khu B, Ấp C, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: bà Trần Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ A, Khu B, Ấp C, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng QTVN.

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà E –A Pasteur, phường BN, Quận V, TP Hồ Chí Minh.

Địa chỉ chi nhánh Đồng Nai: E, đường VTS, phường TN, TP BH, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc T, ông Lê Duy Q, ông Bùi Đăng D – cán bộ Ngân hàng QTVN.

Ông N, bà T, ông T, ông Q có mặt; ông D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T kết hôn với nhau năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống khoảng 02 năm trở lại đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc. Mặc dù cố gắng hòa hợp nhưng mâu thuẫn, bất hòa, tranh cãi với nhau vẫn xảy ra. Vì vậy ông khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Trần Hoàng K, sinh năm 1991; Nguyễn Trần Ngọc H, sinh năm 2000. Cả hai đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận

Về nợ chung: Trong thời kỳ chung sống, ông và bà T có khoản vay tại Ngân hàng QTVN – CN Đồng Nai với số tiền 442.000.000đ. Tài sản đảm bảo là chiếc xe ô tô hiệu Honda City biển số 60A – 381.34. Tính đến thời điểm hiện nay ông bà đã thanh toán được 266.800.000đ, còn nợ 175.200.000đ. Ngân hàng không có yêu cầu gì nên ông cũng không yêu cầu giải quyết.

- Theo bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N kết hôn với nhau năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống không phát sinh mâu thuẫn. Ông N tự ý bỏ nhà đi vào ngày 06/01/2021, bà và gia đình không biết ông N đi đâu, điện thoại cũng không liên lạc được. Nay, bà xác định vẫn còn tình cảm với ông N nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Trần Hoàng K, sinh năm 1991; Nguyễn Trần Ngọc H, sinh năm 2000. Cả hai đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông bà có 01 xe ô tô hiệu Honda City biển số 60A – 381.34 hiện con của bà đang sử dụng; diện tích đất 724m² thuộc thửa 301, tờ bản đồ số 10 xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã được UBND huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/01/2013 và chỉnh lý trang tư mang tên ông Nguyễn Hoàng N ngày 13/8/2018. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vào tháng 5/2017, vợ chồng bà có mua 01 xe ô tô hiệu Honda City biển số 60A – 381.34 hiện con của bà đang sử dụng. Vì hoàn cảnh khó khăn nên ông bà phải trả góp, vay Ngân hàng QTVN – CN Đồng Nai với số tiền 442.000.000đ. Số nợ Ngân hàng cho đến nay còn khoảng 190.000.000đ. Bà đề nghị cho bà và con của bà giữ lại chiếc xe để có phương tiện làm ăn, số tiền nợ mẹ con bà sẽ tự trả, không yêu cầu giải quyết.

- Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng QTVN trình bày:

Vào tháng 5/2017, vợ chồng bà T, ông N mua 01 xe ô tô hiệu Honda City để cho con trai chạy dịch vụ. Do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng bà mua trả

góp, vay của Ngân hàng QTVN – CN Đồng Nai số tiền 442.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 2017.0317.HĐTD.611 ngày 16/5/2017. Theo nội dung hợp đồng thì thời hạn vay là 96 tháng (từ ngày 17/5/2017 đến ngày 17/5/2025; lãi suất ưu đãi 7,8%/năm áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó sẽ được điều chỉnh lại theo quy định của Ngân hàng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; mỗi kỳ trả 4.600.000đ tiền gốc, số còn lại trả cuối kỳ; hoàn trả gốc, lãi vào ngày 30 tháng tháng.

Ngân hàng đã giải ngân cho ông N, bà T theo Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 2017.0317.KUNN.611 ngày 16/5/2017 với số tiền 442.000.000đ.

Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô hiệu Honda City có số khung 662HY704988, số máy L15Z12315003 biển kiểm soát 60A-38.134. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông N, bà T đã vi phạm hợp đồng tín dụng, vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và lãi phát sinh. Tính đến nay, ông N, bà T trả được 388.629.847đ, trong đó nợ gốc là 230.000.000đ, tiền lãi là 158.629.847đ. Số nợ còn lại tính đến ngày 05/7/2022 là: tiền nợ gốc 212.000.000đ, tiền lãi quá hạn là 17.220.703đ, lãi phạt 11.271.462đ. Ngân hàng yêu cầu ông N, bà T phải trả số tiền trên và tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng từ ngày 06/7/2022 cho đến khi trả hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng, về việc xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ vụ án và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đều được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông N, bà T được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn nên không được xác định là hôn nhân hợp pháp. Khi có yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án không công nhận ông Nguyễn Hoàng N và bà Trần Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Trần Hoàng K, sinh năm 1991; Nguyễn Trần Ngọc H, sinh năm 2000. Cả 02 cháu đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Quan hệ pháp luật: Ngày 09/12/2021, ông Nguyễn Hoàng N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Trần Thị T là vợ chồng. Căn

cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ là “Tranh chấp ly hôn”.

- Thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị T là bị đơn trong vụ án hiện đang cư trú tại xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Hoàng N và bà Trần Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990. Hai bên thừa nhận chỉ làm tờ khai đăng ký kết hôn chứ chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang, chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại Giấy xác nhận về việc đăng ký kết hôn ngày 03/11/2021, UBND xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xác nhận: *Ngày 03/11/2021, ông Nguyễn Hoàng N, bà Trần Thị T đến UBND xã Vĩnh Bình Nam yêu cầu trích lục kết hôn bản sao đăng ký ngày 14/3/1990. Qua kiểm tra thực tế sổ lưu kết hôn tại UBND xã Vĩnh Bình Nam không có tên đương sự nêu trên.*

Như vậy, qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, các tài liệu do đương sự cung cấp thì ông Nguyễn Hoàng N, bà Trần Thị T mới chỉ làm tờ khai đăng ký kết hôn chứ chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang. Việc chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn của ông N, bà T đã vi phạm quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

Ông N, bà T sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên không được pháp luật thừa nhận. Nay, ông N có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận ông Nguyễn Hoàng N và bà Trần Thị T là vợ chồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Trần Hoàng K, sinh năm 1991; Nguyễn Trần Ngọc H, sinh năm 2000. Cả 02 con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp ông N, bà T có tranh chấp đối với việc chia tài sản chung thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nợ chung. Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Ngân hàng QTVN đến làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Ngân hàng QTVN vẫn vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay, Ngân

hàng QTVN đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông N, bà T phải trả khoản nợ tính đến ngày 05/7/2022 là: tiền nợ gốc 212.000.000đ, tiền lãi quá hạn là 17.220.703đ, lãi phạt 11.271.462đ và tiền lãi theo thỏa thuận từ ngày 06/7/2022 đến khi thanh toán hết nợ. Việc yêu cầu ông N, bà T trả khoản vay được Ngân hàng đưa ra sau khi Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nên không được xem xét giải quyết. Ngân hàng QTVN có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí HNGĐ- ST: ông N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Long Thành tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 201, 203, 220; Điều 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn N và gia đình năm 2000; Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng N đối với bà Trần Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Hoàng N và bà Trần Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trần Hoàng K, sinh năm 1991; Nguyễn Trần Ngọc H, sinh năm 2000.

Cả 02 cháu đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí HNGĐ – ST: Ông N phải nộp 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành theo biên lai thu số 0005022 ngày 10/12/2021.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;

- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự H. Long Thành;
- VKS H. Long Thành;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Đình Trung